



Động từ “**Have**” rất quen thuộc đối với các em. Hôm nay cô giới thiệu thêm khi kết hợp với những danh từ khác sẽ làm cho chúng ta bất ngờ về nghĩa của chúng. Nào mình cùng tham khảo nhé.

Common Collocations/ Phrasal Verbs

HAVE

01. **Have a drink**
Uống nước, nhậu
02. **Have a good time**
Có một thời gian tuyệt vời
03. **Have a problem**
Gặp vấn đề
04. **Have lunch**
Ăn trưa
05. **Have sympathy**
Cảm thông, đồng cảm

Common Collocations/ Phrasal Verbs

HAVE

06. **Have a relationship**
Trong một mối quan hệ
07. **Have a rest**
Nghỉ ngơi
08. **Have a holiday**
Đi nghỉ mát
09. **Have a meal**
Dùng bữa
10. **Have fun**
Vui vẻ

